

Số: **04**/2020/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày **09** tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ - CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ - CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 62/2018/NĐ - CP ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Thực hiện Quyết định số 1050a/QĐ - BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020;

Xét Tờ trình số 35/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Quy định mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

a) Biểu giá cho vùng và biện pháp công trình:

STT	Vùng và biện pháp công trình	Giá (1.000 đồng/ha/vụ)
I	Miền núi	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.811
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
II	Trung du	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.433
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.003
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.218

b) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá quy định tại điểm a khoản này.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá quy định tại điểm a khoản này (kể cả cấp nước tạo nguồn cho tỉnh Bắc Giang).

d) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá quy định tại điểm a khoản này.

đ) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% mức giá quy định tại điểm a khoản này.

e) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% mức giá quy định tại điểm a khoản này.

2. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông được tính bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

3. Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo Biểu sau:

STT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức giá theo các biện pháp công trình	
			Động lực	Trọng lực
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoáng/năm	250	
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840

Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m^3) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

4. Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.


5. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được tính từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giữa tổ chức, cá nhân cung cấp và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm dịch vụ đến vị trí công trình thủy lợi đầu mối ở vị trí khởi đầu.

6. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Điều này là giá không có thuế giá trị gia tăng.


Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2020./. 

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra VB QPPL - Bộ Tư pháp (kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XIII;
- Toà án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực X;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Thái Nguyên; Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH 

CHỦ TỊCH



Bùi Xuân Hòa